

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91/NQ-HĐND

*Bình Thuận, ngày 02 tháng 12 năm 2019***NGHỊ QUYẾT****Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách
địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2020****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA X, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG (LẦN 4)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 4438/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019; sử dụng dự phòng ngân sách, tạm ứng ngân sách và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 của tỉnh Bình Thuận; Báo cáo thẩm tra số 122/BC-HĐND ngày 21 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Nhất trí thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 10.750.000 triệu đồng.

(Trong đó thu nội địa là 7.650.000 triệu đồng, thu từ dầu thô là 1.300.000 triệu đồng và thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 1.800.000 triệu đồng)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.378.474 triệu đồng.

(Kèm theo các phụ lục I và II)

Điều 2. Nhất trí phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh là 8.598.374 triệu đồng (bao gồm thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp là 5.239.420 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh là 3.358.954 triệu đồng), chiếm 82,85% tổng thu ngân sách địa phương. Tổng thu cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 1.780.100 triệu đồng, chiếm 17,15% tổng thu ngân sách địa phương.

2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh là 8.598.374 triệu đồng. Sau khi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 2.558.494 triệu đồng thì tổng chi ngân sách tỉnh là 6.039.880 triệu đồng, chiếm 58,20% tổng chi ngân sách địa phương. Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cả bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố) là 4.338.594 triệu đồng, chiếm 41,80% tổng chi ngân sách địa phương.

3. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020 cho từng sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố theo các phụ lục III, IV, V kèm theo.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành các biện pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh trình và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, đồng thời nhấn mạnh những biện pháp chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chỉ đạo của Chính phủ về chính sách tài khóa chặt chẽ, tiết kiệm để góp phần cùng Trung ương thực hiện kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, chú trọng cải thiện chất lượng tăng trưởng, bảo đảm phát triển bền vững; thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Đồng thời, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính và xã hội; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tạo sự chuyên biến rõ nét về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách.

Tổ chức triển khai thực hiện tốt các Luật thuế mới; đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu và các khoản nợ đọng thuế; thực hiện thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác theo quy định của pháp luật. Tích cực khai thác nguồn thu từ quỹ đất, từ hoạt động kinh doanh, khai thác tài nguyên khoáng sản, dịch

vụ du lịch, từ các cơ sở sản xuất kinh doanh có quy mô lớn mới đi vào hoạt động trong năm 2020. Quản lý tốt các nguồn thu từ các hoạt động mua, bán, chuyển quyền, chuyển mục đích sử dụng và cấp quyền sử dụng đất. Thực hiện thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Đẩy mạnh các biện pháp chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả. Tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý giá, thực hiện các biện pháp bình ổn giá nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý; phát hiện xử lý kịp thời các hành vi đầu cơ, trục lợi, nâng giá, ép giá. Mọi khoản thu phát sinh phải hạch toán đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện chi ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, các công trình trọng điểm quan trọng, bức xúc của tỉnh và các công trình chuyển tiếp có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2020 nhằm phát huy hiệu quả đầu tư. Chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản.

Đảm bảo kinh phí đáp ứng kịp thời cho các nhu cầu chi lương và chi hoạt động thường xuyên của các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội; chi cho các nhiệm vụ trọng tâm; chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, gia đình chính sách; chi thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi, chi cho công tác xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm; bố trí dự phòng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để chủ động phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán.

Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi qua hệ thống Kho bạc Nhà nước. Tăng cường thực hiện công khai tài chính và đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng ở từng cơ quan, đơn vị.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho từng huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trước ngày 07 tháng 12 năm 2019. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 đến từng đơn vị trực thuộc trước ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tổ chức việc công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh cần có các giải pháp chỉ đạo các ngành, các cấp phấn đấu thu ngân sách vượt dự toán được giao; tích cực tìm nguồn vốn để đáp

ứng đủ vốn thanh toán cho các công trình trọng điểm của tỉnh và bảo đảm thanh toán nợ vay khi đến hạn. Đồng thời, điều hành chi ngân sách theo kế hoạch và tiến độ thu.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa X, kỳ họp bất thường (lần 4) thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục I
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND
ngày 02 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	10.750.000
I	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô và thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu)	7.650.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.400.000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	1.152.000
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.000
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0
1.4	Thuế tài nguyên	86.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	138.000
2.1	Thuế giá trị gia tăng	87.300
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	650
2.4	Thuế tài nguyên	12.050
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	560.000
3.1	Thuế giá trị gia tăng	457.000
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.000
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	400
3.4	Thuế tài nguyên	600
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.436.000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	946.000
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.000
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000
4.4	Thuế tài nguyên	55.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	660.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	610.000
7	Lệ phí trước bạ	450.000
8	Thu phí, lệ phí	170.000

8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	105.000
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	14.200
8.3	Thu phí, lệ phí huyện	34.400
8.4	Thu phí, lệ phí xã	16.400
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	240.000
12	Thu tiền sử dụng đất	700.000
13	Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc SHNN	2.000
14	Thu Xổ số kiến thiết	950.000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	90.000
15.1	Do Trung ương cấp	32.000
15.2	Do tỉnh cấp	58.000
16	Thu khác ngân sách	220.000
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6.000
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	7.000
II	Thu từ dầu thô	1.300.000
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.800.000
1	Thuế xuất khẩu	8.000
2	Thuế nhập khẩu	27.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0
4	Thuế bảo vệ môi trường	57.000
5	Thuế giá trị gia tăng	1.708.000
	Tổng thu ngân sách địa phương	10.378.474
1	Các khoản thu 100%	2.744.850
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	4.274.670
3	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.358.954
	- Trong đó bổ sung cân đối	1.895.125
4	Vay để bù đắp bội chi	0

Phụ lục II
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2020 CỦA TỈNH BÌNH THUẬN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND
ngày 02 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Tổng chi NSDP (A + B)	10.378.474
A	Chi cân đối ngân sách	9.025.015
I	Chi đầu tư phát triển	2.194.768
1	Chi Xây dựng cơ bản	2.194.768
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	950.000
	<i>Trong đó: Chia theo nội dung chi</i>	
	- Chi hoàn ứng ngân sách	150.000
	- Chi trả nợ vay	29.000
	- Chi dự án XD hồ sơ địa chính, CSDL đất đai	5.000
II	Chi thường xuyên	6.533.230
1	Chi sự nghiệp kinh tế	757.762
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	77.971
	- Chi sự nghiệp giao thông	58.879
	- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	151.220
	- Chi sự nghiệp khác	286.120
	<i>Trong đó kinh phí cấp bù thủy lợi phí</i>	<i>137.135</i>
	- Chi quy hoạch	24.400
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	2.938.412
	- Chi giáo dục	2.784.136
	- Chi đào tạo, dạy nghề	154.276
3	Chi sự nghiệp y tế	563.753
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	22.173
5	Chi sự nghiệp văn hóa	84.346
6	Chi sự nghiệp thông tin truyền thông	51.809

7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	25.920
8	Chi đảm bảo xã hội	322.058
9	Chi sự nghiệp môi trường	252.469
10	Chi quản lý hành chính	1.161.378
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	251.639
12	Chi khác ngân sách	87.611
13	Chi từ nguồn thu phạt vi phạm hành chính	13.900
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	2.600
IV	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	185.080
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	108.337
B	Chi chương trình mục tiêu, một số nhiệm vụ Trung ương giao	1.345.859
C	Chi từ nguồn bội thu NSDP	7.600
	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	21.400
I	Vay để bù đắp bội chi	0
II	Vay để trả nợ gốc	21.400

Phụ lục III
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND
ngày 02 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	<u>Ngân sách cấp tỉnh</u>	-
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	8.598.374
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	5.239.420
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	1.903.450
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.335.970
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.358.954
	- Trong đó bổ sung cân đối	1.895.125
3	Vay để bù đắp bội chi	0
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.598.374
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	6.032.280
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	2.558.494
	- Trong đó bổ sung cân đối	2.459.120
3	Chi từ nguồn bội thu	7.600
B	<u>Ngân sách huyện, thị xã, thành phố</u> (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn)	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố	4.338.594
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.780.100
	- Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%	841.400
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	938.700
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.558.494
	- Trong đó bổ sung cân đối	2.459.120
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	4.338.594

Phụ lục IV

DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Số bổ sung ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	
					Tổng số	Trong đó bổ sung cân đối
A	B	I	2	3	4=3-2	5
1	Phan Thiết	1.600.000	914.975	914.975	0	0
2	Tuy Phong	263.000	157.450	426.875	269.425	262.425
3	Bắc Bình	128.500	80.650	466.916	386.266	370.600
4	Hàm Thuận Bắc	342.000	228.050	559.965	331.915	319.991
5	Hàm Thuận Nam	162.000	93.050	348.874	255.824	244.185
6	La Gi	169.000	109.500	331.336	221.836	205.236
7	Hàm Tân	115.000	68.500	281.424	212.924	203.992
8	Đức Linh	96.500	55.775	424.085	368.310	360.624
9	Tánh Linh	86.000	52.300	426.143	373.843	358.916
10	Phú Quý	27.000	19.850	158.001	138.151	133.151
	Tổng cộng	2.989.000	1.780.100	4.338.594	2.558.494	2.459.120

PHỤ LỤC V
BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Trong đó															Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi từ nguồn bội thu NSDP
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ	8.598.374	1.899.768	2.680.920	671.847	22.173	90.850	45.100	563.753	51.000	35.677	23.610	41.569	539.397	47.542	378.844	399.879	141.040	55.025	2.600	1.000	102.133	0	1.345.859	1.164.325	181.534	2.558.494	0	7.600
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.926.547	1.899.768	2.680.920	671.847	22.173	90.850	45.100	563.753	51.000	35.677	23.610	41.569	539.397	47.542	378.844	399.879	141.040	55.025	0	0	0	0	1.345.859	1.164.325	181.534	0	0	0
1	Văn phòng HĐND tỉnh	12.876		12.876										0		12.876													
2	Văn phòng UBND tỉnh và đơn vị trực thuộc	30.926		30.926										0		30.926													
3	Sở Kế hoạch Đầu tư	7.729		7.729										942		6.787													
4	Ngành Tư pháp	9.073		9.073										0		6.852	2.221												
5	Ngành Công thương	12.703		12.703										4.760		7.943													
6	Sở Nội vụ và các đơn vị trực thuộc	60.225		60.225	22.774									5.863		31.588													
7	Ngành Khoa học Công nghệ	21.674		21.674		16.480								0		5.194													
8	Ngành Tài chính	13.420		13.420										688		12.732													
9	Ngành Lao động TBXH	125.967		125.967	9.570									0		6.478	109.919												
10	Ngành Xây dựng	9.502		9.502										0		9.502													
11	Ngành Giao thông Vận tải	63.830		63.830										47.542	47.542	16.288													
12	Ngành Thông tin truyền thông	23.467		23.467							18.194			0		5.273													
13	Ngành Tài nguyên môi trường	68.804		68.804										25.391	38.017	5.396													
14	Ngành Văn hóa Thể thao Du lịch	103.152		103.152	17.273					51.000		23.610		4.216		6.703	350												
15	Thanh tra Tỉnh	7.575		7.575										0		7.575													
16	Đài phát thanh truyền hình	17.483		17.483							17.483			0															

17	Ban Dân tộc	24.668		24.668							5.000			3.968	15.700												
18	BQL các khu công nghiệp	3.006		3.006							0			3.006													
19	Sở Giáo dục Đào tạo	546.064		546.064	538.943						0			7.121													
20	Ngành Y tế	573.782		573.782	60						563.753			9.919	50												
21	Ngành Nông nghiệp & PTNT	223.317		223.317							14.678	188.493	188.493	20.146													
22	Ban Chỉ huy PCTT&TKCN	1.500		1.500							1.500	1.500															
23	Trường chính trị	12.803		12.803	12.803						0																
24	Trường Cao đẳng cộng đồng	21.206		21.206	21.206						0																
25	Trường Cao đẳng y tế	9.227		9.227	9.227						0																
26	Trường Cao đẳng nghề	10.505		10.505	10.505						0																
27	Tỉnh uỷ Bình Thuận	84.856		84.856							0			84.856													
28	Báo Bình Thuận	16.597		16.597							0			16.597													
29	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp	1.132		1.132							0			1.132													
30	Hội khuyến học	2.150		2.150	1.060						0			1.090													
31	Ban đại diện Người cao tuổi	458		458							0			458													
32	Hội nhà báo	579		579							0			579													
33	Hội Cựu tù chính trị	605		605							0			605													
34	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.767		5.767							0			5.767													
35	Tỉnh Đoàn	6.217		6.217							0			6.217													
36	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.487		3.487							0			3.487													
37	Hội Nông dân (bao gồm Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân)	3.941		3.941	184						0			3.757	0												
38	Hội Cựu chiến binh	2.115		2.115							0			2.115													
39	Hội Chữ thập đỏ	2.340		2.340							0			2.340													
40	Hội Luật gia	1.220		1.220							0			1.220													
41	Hội Đông y	1.638		1.638							0			1.638													
42	Hội Người mù	712		712							0			712													
43	Hội Văn học nghệ thuật	1.478		1.478							0			1.478													
44	Liên minh các Hợp tác xã	2.250		2.250							0			2.250													
45	Liên hiệp các hội khoa học KT	2.820		2.820	2.820						0			0													
46	Câu lạc bộ Hưu trí tỉnh	340		340							0			340													
47	Hội nạn nhân chất độc DIOXIN	604		604							0			604													

48	Hội Cựu thanh niên xung phong	570	570											570								
49	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	477	477											477								
50	Hội Kế hoạch hóa gia đình	57	57											57								
51	Công an tỉnh	46.600	46.600				45.100					1.500										
52	BCH Quân sự tỉnh	71.400	71.400		400	71.000																
53	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	19.850	19.850			19.850																
54	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	1.000									0				1.000						
55	Chi đào tạo sau đại học theo chính sách đào tạo của tỉnh	23.242	23.242	23.242								0										
56	Chi đào tạo quân sự xã theo Đề án 799	5.000	5.000	5.000								0										
57	Kinh phí ISO	2.473	2.473		2.473							0										
58	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa	51.716	51.716									51.716		51.716								
59	Chi nhiệm vụ cho các hoạt động kinh tế theo chỉ đạo của UBND tỉnh	25.525	25.525									25.525										
60	Kinh phí đề án chỉnh lý tài liệu tồn đọng, tích đọng năm 2015 trở về trước	6.000	6.000									6.000										
61	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	7.000	7.000									7.000										
62	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	137.135	137.135									137.135		137.135								
63	Chi quy hoạch	15.000	15.000									15.000										
64	Chi nhiệm vụ của khối QLNN theo chỉ đạo của UBND tỉnh	7.000	7.000											7.000								
65	Kinh phí mua xe ô tô	10.000	10.000											10.000								
66	Kinh phí trợ cấp thôi việc	1.000	1.000											1.000								
67	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng	15.000	15.000											15.000								
68	Kinh phí sửa chữa hội trường phục vụ đại hội Đảng	10.000	10.000											10.000								
69	Chương trình xóa đói giảm nghèo	7.000	7.000												7.000							
70	KP thực hiện Đề án (938; 939; 404)	2.000	2.000												2.000							
71	Chi cho nhiệm vụ các hoạt động xã hội theo chỉ đạo của UBND tỉnh	2.800	2.800												2.800							
72	Chi cho các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao (bao gồm kinh phí Đại hội các đoàn thể)	2.260	2.260											2.260								
73	Chi công việc, nhiệm vụ khác	55.025	55.025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55.025						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.600															2.600					

